



Mã số/ Ref. No: 04192/2025/PKQ (25.3663)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: KCN NHƠN TRẠCH III, GIAI ĐOẠN 2 - Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
25.3663.NT.01	Nước thải trước xử lý của Hệ thống XLNT tập trung KCN Nhơn Trạch III, Giai đoạn 2	X=1184993, Y=0412550
25.3663.NT.02	Nước thải sau xử lý của Hệ thống XLNT tập trung KCN Nhơn Trạch III, Giai đoạn 2	X=1185071, Y=0412654

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 04/06/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 11/06/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 40:2011/ BTNMT Cmax ⁽¹⁾
				25.3663. NT.01	25.3663. NT.02	
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,9	7,02	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,7	28,9	40
3	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,15	0,09	1,62
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	77,3	43,1	150
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	52	33,6	81
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	128	64	121,5
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	65,4	20,5	40,5
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	19,1	<3	8,1
9	F ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	1,121	0,884	8,1
10	S ²⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,405
11	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	31,4	10,6	32,4
12	Tổng Phosphor ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,07	0,37	4,86

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

13	CN ^(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,081
14	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,1
15	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	1
16	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	KPH (MDL=1)	8,1
17	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,405
18	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	13x10 ³	2x10 ³	5.000
19	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	7,79	0,58	4,05
20	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	<0,003	KPH (MDL=0,001)	0,081
21	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,3	0,09	1,62
22	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,25	<0,12	2,43
23	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,46	0,25	0,81
24	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,081
25	Hg ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	0,04	0,00164	0,0081
26	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	0,081
27	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	<0,12	0,405
28	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,11	0,054	0,405
29	Crom (III) (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	0,81

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (I): Cột B, K_a = 0,9 và K_r = 0,9

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY